

GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG

LỚP: 8.1

THÔNG TIN CHUNG				ĐIỂM THI			Ghi Chú
TT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Lý thuyết	Thực hành	Trung bình cộng	
1	TP085A0001	Trần Thị Bích	Liên	7	5.8	6.3	
2	XD085A0002	Tô Hải	Đăng	7.2	6.8	7	
3	NH085A0001	Nguyễn Ngọc Bích	Trâm	7.5	5.8	6.5	
4	QT085A0001	Ngô Nguyễn Duy	Thảo	7.2	7.5	7.4	
5	QT085A0002	Nguyễn Tiên	Đạt	7.2	6.3	6.7	
6	DU085A0001	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	7.3	5.8	6.4	
7	XD085A0001	Nở Huỳnh Hiếu	Tiến	6.9	5.8	6.3	
8	ĐH085A0001	Trương Khả	Di	6.9	7.5	7.3	
9	NH085A0002	Lê Thị Tuyết	Ngân	7.2	6.2	6.6	
10	TP085A0003	Nguyễn Mỹ	Duyên	7.1	6.7	6.8	
11	TA085A0001	Nguyễn Thành	Nguyên	6.8	7.7	7.3	
12	MT085A0001	Nguyễn Tấn	Bình	6.8	7.2	7	
13	NH085A0003	Dương Hoàng Lam	Sương	7	7.5	7.3	
14	NH085A0004	Nguyễn Duy Chiêu	Tiên	7	7.5	7.3	
15	QT085A0005	Nguyễn Thị Kiều	Trang	6.8	7.5	7.2	
16	MA085A0001	Đỗ Thị Ngọc	Hà	6.5	5.5	5.9	
17	MA085A0002	Võ Thanh	Tòng	6.7	7.5	7.2	
18	DU085A0002	Lê Khánh	Huyền	7	5.7	6.2	
19	NH085A0005	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	6.8	6.2	6.4	
20	HD085A0001	Huỳnh Anh	Thư	7.1	7.7	7.4	
21	HD085A0002	Trần Thị Huỳnh	Như	6.8	7.8	7.4	
22	MA085A0003	Quách Đông	Trần	6.7	6	6.3	
23	QT085A0006	Trần Phú	Quý	6.9	6	6.4	
24	NH085A0049	Nguyễn Minh	Trung	6.9	7.2	7.1	
25	NH085A0006	Nguyễn Thị Tuyết	Như	7.3	8	7.7	
26	QT085A0003	Phan Thúy	Huỳnh	6.8	6	6.3	
27	QT085A0004	Nguyễn Minh	Chiến	7.2	7.5	7.4	
28	HD085A0003	Trà Hương	Lài	7.4	7.2	7.3	
29	NH085A0007	Trần Trung	Tính	6.9	7.3	7.2	
30	NH085A0008	Nguyễn Duy	Khang	7.6	7	7.2	
31	HD085A0004	Nguyễn Thanh	Long	7.3	6.2	6.6	
32	TA085A0003	Nguyễn Thanh	Tâm	6.9	7.7	7.4	
33	XD085A0003	Đặng Hoàng	Khải	7	6	6.4	

LỚP: 8.2

THÔNG TIN CHUNG			ĐIỂM THI		
-----------------	--	--	----------	--	--

TT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Lý thuyết	Thực hành	Trung bình cộng	Ghi Chú
1	NH085A0050	Phạm	Tuân	7	7.7	7.4	
2	NH085A0051	Nguyễn Phương	Đạt	6.6	7.2	6.9	
3	NH085A0052	Phan Thị Cẩm	Duyên	6.8	6.5	6.6	
4	NH085A0054	Nguyễn Thị Thu	Nguyệt	6.5	7.8	7.3	
5	NH085A0055	Vô Thị Yến	Vy	1.2	7.2	4.8	Thi lại
6	NH085A0056	Huỳnh Thị Thu	Hà	6.5	5.9	5.9	
7	NH085A0057	Trần Nhựt	Dương	6.6	6.8	6.7	
8	NH085A0058	Mai Nguyễn Ngọc	Thơ	6.8	7.7	7.3	
9	NH085A0059	Lê Thị Cẩm	Giang	6.5	5.7	6	
10	NH085A0060	Nguyễn Linh	Nhi	6.8	5.8	6.2	
11	NH085A0062	Trần Ru	Y	0	0	0	Học lại
12	NH085A0012	Cao Ngọc Tuyết	Nhi	6.9	7.3	7.2	
13	TA085A0002	Huỳnh Thị Ngọc	Huyền	6.9	6.9	6.9	
14	MA085A0005	Đoàn Quốc	Minh	6.4	5.8	5.8	
15	MA085A0006	Lê Hoàng	Long	6.5	7.5	7.1	
16	MA085A0007	Nguyễn Thị	Mến	0	0	0	Học lại
17	MA085A0008	Trần Nguyễn Quế	Trân	6.9	6.6	6.6	
18	MA085A0009	Nguyễn Trần Tiến	Anh	6.8	7.5	7.2	
19	MA085A0004	Võ Ngọc	Nhờ	7.5	6.8	7.1	
20	MA085A0010	Lê Thị Phương	Thủy	6.5	7.7	7.2	
21	MA085A0011	Ngô Anh	Tuấn	6.6	6.7	6.6	
22	MA085A0012	Cái Thị Thanh	Tuyền	6.6	7.5	7.1	
23	MA085A0013	Nguyễn Quốc	Vinh	6.8	7.5	7.2	
24	MA085A0014	Lê Văn	Nam	6.8	6.8	6.8	
25	MA085A0015	Lê Hồng	Anh	1.2	5.8	4	Thi lại
26	HD085A0005	Nguyễn Huyền	Hân	6.5	7	6.8	
27	HD085A0006	Nguyễn Phúc	Khang	7	5.8	6.3	
28	KT085A0014	Hồ Ngọc	Bích	6.5	6.7	6.6	
29	HD085A0008	Lê Trần Thành	Công	6.3	6.5	6.4	
30	HD085A0009	Nguyễn Thị Thu	Nhung	6.8	7.2	7	
31	HD085A0010	Nguyễn Thị Thu	Thảo	6.5	7.7	7.2	
32	HD088A0001	Giang Ngọc	Mỹ	6.8	7	6.9	
33	KT085A0002	Trần Thị Thanh	Tiền	7	6.5	6.7	
34	KT085A0003	Nguyễn Lê Trúc	Linh	6.8	5.8	6.2	
35	KT085A0004	Lương Thị Thanh	Thúy	6.7	5.3	5.9	
36	KT085A0005	Phan Thị Quỳnh	Phương	6.7	6.8	6.8	
37	KT085A0006	Huỳnh Thị Cẩm	Huyền	6.6	5.7	6	
38	KT085A0007	Nguyễn Thanh	Hằng	6.6	6	6.2	
39	KT085A0009	Trịnh Thị Khánh	Ly	6.5	6.3	6.4	
40	HD085A0012	Đinh Thị Kiều	Vy	0	0	0	Học lại
41	QT085A0022	Nguyễn Thị Phương	Lam	6.8	6.5	6.6	
42	QT085A0025	Trần Nguyễn Vân	Hà	6.8	6.7	6.7	
43	DL085A0018	Trần Thanh	Nhân	6.3	6.2	6.2	

LỚP: 8.3

THÔNG TIN CHUNG				ĐIỂM THI			
TT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Lý thuyết	Thực hành	Trung bình cộng	Ghi chú
1	NH085A0009	Lâm Thị Mi	Mi	7.5	7.2	7.3	
2	NH085A0010	Trần Bé	Ngoan	7	5.7	6.2	
3	NH085A0011	Nguyễn Kiều	Mi	7	5.8	6.3	
4	NH085A0013	Lê Kim	Quý	6.9	6.7	6.8	
5	NH085A0014	Phan Kim	Ngân	6.9	6	6.4	
6	NH085A0015	Phạm Thị Thu	Sương	6.7	6.2	6.4	
7	NH085A0017	Lê Minh	Thư	6.5	5.7	6	
8	QT085A0024	Lê Thùy	Dương	7.3	6.2	6.6	
9	NH085A0020	Trần Thị Huế	Trân	7.8	7.3	7.5	
10	NH085A0021	Trịnh Thị	Yến	0	0	0	Học lại
11	NH085A0023	Nguyễn Thị	Ngọc	7.2	7.7	7.5	
12	NH085A0024	Nguyễn Lê Thục	Uyển	7.2	5.7	6.3	
13	NH085A0025	Huỳnh Thị Mỹ	Duyên	7.2	5.7	6.3	
14	NH085A0027	Nguyễn Nhựt	An	7	7.7	7.4	
15	NH085A0028	Nguyễn Văn	Tiến	7.2	8	7.7	
16	NH085A0029	Trần Thị Kim	Khanh	7.3	6.7	6.9	
17	NH085A0030	Nguyễn Thành	Danh	7	6.8	6.9	
18	NH085A0031	Lương Ngọc	Toàn	7	5.8	6.3	
19	NH085A0032	Trần Yến	Nhi	7.3	6.3	6.7	
20	NH085A0033	Trần Long	Kiên	6.8	6.5	6.6	
21	NH085A0035	Nguyễn Thị Uyên	Hà	6.8	5.3	5.9	
22	NH085A0036	Nguyễn Hồng	Sơn	7	5.7	6.2	
23	NH085A0037	Bùi Thị Nhật	Băng	6.4	6.2	6.3	
24	NH085A0038	Phùng Trần Khôi	My	6.8	5.7	6.1	
25	NH085A0039	Châu Thùy	Quyên	6.9	5.7	6.2	
26	NH085A0040	Nguyễn Thị Bích	Liên	6.7	7	6.9	
27	NH085A0041	Lê Hoàng	Phú	6.7	7.5	7.2	
28	NH085A0042	Nguyễn Ngọc Tường	Vi	6.9	5.7	6.2	
29	NH085A0043	Đinh Thị Tố	Uyên	7.3	5.8	6.4	
30	NH085A0044	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Trâm	7.1	6.5	6.7	
31	NH085A0045	Nguyễn Chí	Phi	7.2	7.7	7.5	
32	NH085A0046	Đặng Ngọc	Lượng	6.7	7.3	7.1	
33	NH085A0047	Ngô Trần Phương	Trình	6.4	6.8	6.7	
34	NH085A0048	Châu Thị Bích	Nga	7.1	6.5	6.7	
35	NH085A0061	Trần Thị Kim	Tỏa	0	0	0	Học lại
36	NH085A0053	Nguyễn Văn	Quý	6.7	7.3	7.1	
37	NH085A0063	Nguyễn Thị Thanh	Nhung	6.9	7.2	7.1	
38	DL085A0011	Ngô Thị	Diệu	6.7	5.7	6.1	
39	NH085A0065	Huỳnh Thị Kim	Quy	7.3	6.8	7	
40	NH085A0067	Đào Văn	Tam	0	0	0	Học lại
41	QT085A0031	Đặng Thị Thanh	Ngân	6.9	7	7	

LỚP: 8.4

THÔNG TIN CHUNG				ĐIỂM THI			Ghi chú
TT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Lý thuyết	Thực hành	Trung bình cộng	
1	XD085A0004	Trần Minh	Hiếu	6.8	7	6.9	
2	XD085A0005	Trần Nhật	Khoa	6.6	6.2	6.3	
3	XD085A0006	Vô Bạch	Đạo	6.9	5.8	6.3	
4	XD085A0007	Lâm Thanh	Phong	6.9	6.8	6.9	
5	XD085A0008	Huỳnh Sơn	Đỉnh	6.7	7	6.9	
6	XD085A0009	Vô Thanh	Nhật	6.7	7.2	7	
7	XD085A0010	Lê Hoài	Bảo	6.3	5.5	5.8	
8	XD085A0011	Nguyễn Tuấn	Anh	6.9	5.3	6	
9	XD085A0012	Ngô Quốc	Duy	7.2	7.5	7.4	
10	XD085A0013	Phan Thành	Nho	6.7	6.8	6.8	
11	XD085A0014	Phạm Huỳnh Tấn	Khang	0	0	0	Học lại
12	XD085A0015	Huỳnh Tấn	Tri	6.7	6.7	6.7	
13	XD085A0016	Đặng Hữu	Anh	7.1	7.7	7.4	
14	XD085A0017	Nguyễn Đỗ Hồng Thái	Thông	7.1	7.5	7.3	
15	XD085A0019	Đặng Gia	Khánh	6.4	5.5	5.9	
16	QT085A0027	Nguyễn Nhật	Huỳnh	6.7	6	6.3	
17	XD085A0021	Lê Quốc	Hân	6.4	6	6.2	
18	XD085A0022	Bùi Anh	Thương	6.6	6.7	6.6	
19	XD085A0023	Nguyễn Chế	Linh	6.7	7.2	7	
20	XD085A0024	Đặng Thanh	Đông	6.6	5.3	5.8	
21	XD085A0025	Nguyễn Hoàng	Phúc	7.1	5.7	6.2	
22	XD085A0026	Trương Gia	Bảo	6.3	5.7	5.9	
23	XD085A0027	Trần Thanh	Long	6.8	5.8	6.2	
24	XD085A0028	Nguyễn Hữu	Nghị	6.4	6.7	6.6	
25	XD085A0029	Nguyễn Văn	Hiệp	0	0	0	Học lại
26	XD085A0030	Trần Trường	Giang	0	0	0	Học lại
27	LTC085A0001	Nguyễn Thành	Tài	6.4	5.7	6	
28	LT085A0001	Nguyễn Hữu	Lộc	6.4	6.7	6.6	
29	LT085A0002	Lê Tường	Duy	6.4	5.7	6	
30	LT085A0003	Võ Minh	Phú	6.8	7.2	7	
31	MT085A0002	Trương Nhật	Luân	6.4	5.7	6	
32	MT085A0003	Trịnh Thiên	Khôi	6.4	5.7	6	
33	LT085A0004	Nguyễn Ngọc Thanh	Quan	6.6	5.7	6	
34	MT085A0006	Lê Hữu	Phước	6.4	7.5	7.1	
35	KT085A0008	Trần Thị Anh	Thư	7.1	5.7	6.2	
36	TA085A0017	Vô Thị Thúy	Kiều	7.1	7.5	7.3	
37	DU085A0027	Lê Minh	Khang	6.6	6	6.2	
38	XD085A0031	Nguyễn Công	Hậu	6.8	5.8	6.2	
39	QT085A0029	Trần Tiêu	My	6.9	7.2	7.1	
40	QT085A0030	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	6.7	6.8	6.8	
41	QT085A0048	Lê Thị	Nhi	7.6	8	7.8	

LỚP: 8.5

THÔNG TIN CHUNG				ĐIỂM THI			Ghi chú
TT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Lý thuyết	Thực hành	Trung bình cộng	
1	DU085A0003	Nguyễn Thị Trần	Tiên	6.9	6	6.4	
2	QT085A0036	Trần Lê Phương	Uyên	7.1	7	7	
3	DU085A0005	Kha Thanh	Trang	6.5	6	6.2	
4	DU085A0006	Lê Thị Hạnh	Nhi	7	6.7	6.8	
5	DU085A0007	Phạm Anh	Tài	6.7	6.2	6.4	
6	DU085A0008	Võ Thị Bích	Nhân	6.8	6	6.3	
7	DU085A0009	Đặng Long	Nhựt	6.7	3.2	4.6	Thi lại
8	DU085A0010	Nguyễn Minh	Thùy	6.7	7	6.9	
9	DU085A0011	Đặng Thị Phương	Linh	6.3	5.7	5.9	
10	DU085A0012	Phạm Trang Thanh	Thúy	6.9	6.2	6.5	
11	DU085A0013	Trịnh Nguyên	Son	7.3	7.2	7.2	
12	DU085A0014	Phạm Thị Ngọc	Nhi	6.8	7	6.9	
13	DU085A0015	Trần Thị Thanh	Toan	6.8	3.5	5.8	Thi lại
14	DU085A0016	Nguyễn Thị Kim	Phụng	6.3	7	6.7	
15	DU085A0017	Nguyễn Yến	Nhi	6.9	7.5	7.3	
16	DU085A0018	Phan Duy	Khánh	6.1	3.7	4.6	Thi lại
17	DU085A0019	Triệu Thị Yến	Nhi	7	5.7	6.2	
18	DU085A0020	Nguyễn Linh	Duy	7.3	7.7	7.5	
19	DU085A0021	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	6.8	6.3	6.5	
20	DU085A0022	Lê Trần Thị Kim	Chi	7.1	7	7	
21	TP085A0006	Nguyễn Mộng	Tuyền	7.2	7.2	7.2	
22	TP085A0007	Võ Thị Như	Ý	6.8	6.7	6.7	
23	TP085A0009	Bùi Thị Trúc	Hương	6.5	6.2	6.3	
24	TP085A0008	Lê Ngọc Tường	Vy	6.7	6.7	6.7	
25	TA085A0005	Nguyễn Thị Tâm	Như	7.1	7.5	7.3	
26	TA085A0006	Đặng Thị Cẩm	Thúy	6.8	7.2	7	
27	TA085A0007	Tôn Anh	Thắng	6.8	7	6.9	
28	NH085A0018	Nguyễn Thị Tâm	Nhi	7	8	7.6	
29	TA085A0009	Nguyễn Thị Minh	Anh	7.3	7.5	7.4	
30	TA085A0010	Trần Anh	Khoa	6.4	7.2	6.9	
31	XD085A0018	Trần Hữu	Danh	6.4	7.2	6.9	
32	TA085A0012	Võ Thị Minh	Thư	6.4	7.2	6.9	
33	TA085A0013	Lê Huỳnh Ngọc	Khanh	6.5	7.5	7.1	
34	TA085A0014	Trần Thị Anh	Thư	7.2	7.7	7.5	
35	TA085A0015	Huỳnh Thị Ngọc	Huyền	6.7	6	6.3	
36	TA085A0016	Phan Thị Anh	Thư	0	0	0	Học lại
37	DU085A0024	Nguyễn Tô Thủy	Tiên	7	7	7	
38	DU085A0025	Lê Minh	Hải	6.1	7.5	6.9	
39	DU085A0023	Võ Thị Thu	Hà	7.5	7.2	7.3	
40	TP085A0005	Phạm Cao Thúy	Nhi	7	6	6.4	
41	KT085A0001	Nguyễn Trần Khánh	Linh	7	6	6.4	

LỚP: 8.6

THÔNG TIN CHUNG				ĐIỂM THI			Ghi chú
TT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Lý thuyết	Thực hành	Trung bình cộng	
1	ĐH085A0002	Nguyễn Văn	Luận	7	6.2	6.5	
2	ĐH085A0003	Đặng Minh	Kha	7	8.7	8	
3	ĐH085A0004	Bùi Ngọc	Thơ	6.6	8	7.4	
4	ĐH085A0005	Trần Duy	Khiêm	6	6.2	6.1	
5	ĐH085A0006	Nguyễn Duy	Tân	6.8	8	7.5	
6	ĐH085A0007	Đỗ Thị Hoài	Tú	7.2	7.7	7.5	
7	ĐH085A0009	Dương Chí	Vinh	6.7	7.2	7	
8	ĐH085A0010	Phạm Quang	Trí	6	5.7	5.8	
9	ĐH085A0011	Nguyễn Bảo	Định	6.3	7.2	6.8	
10	ĐH085A0012	Nguyễn Bình	Dương	7.4	8.2	7.9	
11	ĐH085A0013	Huỳnh Phạm Thái	Nhật	6.7	8.2	7.6	
12	ĐH085A0014	Nguyễn Thị Thu	Nhi	7	6.2	6.5	
13	ĐH085A0015	Lâm Phi	Hoàng	6.9	8.5	7.9	
14	ĐH088A0001	Huỳnh Hữu	Định	6.4	7.5	7.1	
15	QT085A0008	Ngô Đức	Thuận	6.9	7.5	7.3	
16	QT085A0009	Nguyễn Thị Nguyễn	Nhi	6.7	6	6.3	
17	QT085A0010	Phạm Tuyết	Sang	6.3	7	6.7	
18	QT085A0011	Lê Bảo	Nghi	6.6	6.2	6.3	
19	QT085A0012	Nguyễn Nhựt	Trường	6.7	7.2	7	
20	QT085A0013	Nguyễn Minh	Chí	6.8	7	6.9	
21	QT085A0026	Trần Thị Cẩm	Tú	6.4	6.5	6.5	
22	QT085A0017	Nguyễn Thị Yến	Thanh	6.4	7	6.8	
23	QT085A0018	Nguyễn Vũ	Khang	6.4	7.5	7.1	
24	QT085A0019	Đỗ Thúy	An	6.8	7.5	7.2	
25	QT085A0020	Trần Khắc	Thuần	6.9	8.2	7.7	
26	QT085A0021	Lê Thị Thúy	Bình	8	6	6.8	
27	QT085A0023	Lê Quang Phúc	Hậu	6.3	6	6.1	
28	QT085A0016	Nguyễn Trung	Ngọc	7	6.7	6.8	
29	QT085A0014	Vòng Lê	Linh	6.9	7.8	7.5	
30	QT085A0015	Trần Minh	Huy	6.9	7.7	7.4	
31	QT088A0001	Đặng Thị	Ly	7	7.2	7.1	
32	DU085A0026	Đỗ Thị Hồng	Yến	7.5	7.2	7.3	
33	MA085A0016	Trương Hồng	Nhung	7	3.3	4.8	Thi lại
34	NH088A0001	Nguyễn Hoàng	Tùng	6.7	3.3	4.7	Thi lại
35	MA085A0017	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	7.2	3.3	4.9	Thi lại
36	TA085A0004	Lý Huế	Minh	7.4	8.5	8.1	
37	KT085A0013	Nguyễn Thị Tường	Vy	6.8	6.2	6.4	
38	QT085A0050	Nguyễn Thị Ái	Vy	7.3	3.5	5	Thi lại
39	NH085A0089	Vương Tiến	Đạt	5	8	7.1	
40	NH085A0090	Trương Vạn	Lợi	6.3	6.7	6.5	
41	NH085A0091	Nguyễn Ngọc	Thảo	6.8	3.3	4.7	Thi lại
42	NH085A0092	Lê Thị Thu	Hương	6.2	7	6.7	

43	QT085A0051	Vô Hồng	Ngự	6.8	7	6.9	
44	QT085A0052	Mai Thảo	Nguyên	7	6.5	6.7	

LỚP: 8.7

THÔNG TIN CHUNG				ĐIỂM THI			Ghi chú
TT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Lý thuyết	Thực hành	Trung bình cộng	
1	TP085A0010	Lê Trí	Hùng	7	7.7	7.4	
2	TP085A0011	Nguyễn Thành	Đạt	6.3	7	6.7	
3	DU085A0029	Đào Thị Như	Quỳnh	7	7.2	7.1	
4	DU085A0030	Nguyễn Thị Thu	Hương	7.1	8.2	7.7	
5	DU085A0031	Trần Thị Cẩm	Trinh	7.3	6.7	6.9	
6	DU085A0032	Trần Nhật	Tô	5.6	7.2	6.5	
7	DU085A0033	Lê Hoàng	Nam	7	5.8	6.3	
8	DU085A0034	Châu Mỹ	Linh	7.2	6	6.5	
9	DU085A0035	Lê Văn	Kỳ	7	6.5	6.7	
10	LT085A0005	Trần Thị Thu	Thanh	7.5	8.5	8.1	
11	MT085A0007	Ong Trường	Son	7.2	8	7.7	
12	ĐH085A0016	Đinh Thị Mỹ	Huyền	7.8	6.5	7	
13	ĐH085A0017	Đặng Thị Huyền	Châu	7.2	8	7.7	
14	ĐH085A0018	Ngô Thanh	Tâm	7	8.5	7.9	
15	TA085A0018	Phạm Trương Phương	Uyên	7.2	7	7.1	
16	TA085A0019	Chung Vĩnh	Thuận	6.7	7	6.9	
17	TA085A0020	Lục Thị Kim	Chi	7.3	6	6.5	
18	TA085A0021	Nguyễn Thị Quế	Anh	6.8	7.5	7.2	
19	TA085A0022	Đỗ Phú	Cường	7	3.5	4.9	Thi lại
20	TA085A0023	Sùng Mai	Thư	7.7	7.5	7.6	
21	TA085A0024	Nguyễn Thị Ngọc	Thanh	7	6	6.4	
22	TA085A0025	Phạm Thị Ngọc	Tuyết	6.7	7	6.9	
23	TA085A0026	Lê Quốc	Duy	6.6	8	7.4	
24	TA085A0027	Phạm Thị Ngọc	Mi	6.7	6	6.3	
25	TA085A0028	Nguyễn Thị Thùy	Trang	6.6	7	6.8	
26	XD085A0032	Nguyễn Minh	Long	5.6	8.5	7.3	
27	XD085A0033	Nguyễn Quang	An	6.9	8	7.6	
28	XD085A0034	Nguyễn Đức	Cường	7.5	6.5	6.9	
29	XD085A0035	Hồ Lê Đăng	Khoa	7	6.5	6.7	
30	KT085A0009	Nguyễn Thị Thanh	Kiều	0	0	0	Học lại
31	KT085A0010	Lê Thị Ngọc	Quyên	6.9	6	6.4	
32	KT085A0011	Nguyễn Thị Mỹ	Ý	6.7	7	6.9	
33	QT085A0043	Trần Thị Phụng	Hằng	7	8	7.6	
34	LTC085A0002	Phạm Xuân	Khoa	7	7.2	7.1	
35	LTC085A0003	Lê Huỳnh Ánh	Tuyết	7.2	6.2	6.6	
36	LTC085A0004	Bùi Duy	Minh	7	7.7	7.4	
37	LTC085A0005	Ngô Thanh	Vy	7	6.2	6.5	
38	LTC085A0006	Trần Thanh	Nguyên	7.2	7.3	7.3	
39	LTC085A0007	Nguyễn Lê Thanh	Thảo	7	7	7	
40	LTC085A0008	Lê Vũ Mạnh	Hiếu	7.3	8.5	8	
41	LTC085A0009	Nguyễn Trọng	Kim	7	8.7	8	

42	LTC085A0010	Trần Hoàng Anh	Tuấn	6.5	7.2	6.9	
43	LTC085A0011	Trương Thành	Danh	6.7	8	7.5	
44	LTC085A0012	Nguyễn Văn	Hiếu	6.8	7.2	7	
45	LTC085A0013	Nguyễn Thị Xuân	Đan	7	7.5	7.3	
46	LTC085A0014	Hoàng Kim Gia	Long	6.9	6.5	6.7	
47	DU085A0036	Thị Nhâm Trí	Khang	6.4	7	6.8	
48	DU085A0037	Dong Jri K'	Diệu	0	0	0	Học lại
49	KT085A0012	Nguyễn Ngọc	Ánh	0	0	0	Học lại
50	QT085A0049	Nguyễn Thị Kiều	Duyên	7	7.8	7.5	
51	MT085A0008	Phan Nguyễn Nhựt	Duy	6.9	7	7	
52	MT085A0004	Thái Văn	Lâm	0	0	0	Học lại
53	LT085A0005	Lương Tiến	Huy	6.3	8.2	7	
54	NH085A0088	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	7.2	7.3	7.3	

LỚP: 8.8

THÔNG TIN CHUNG				ĐIỂM THI			Ghi chú
TT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Lý thuyết	Thực hành	Trung bình cộng	
1	NH085A0068	Đỗ Tiến	Đạt	6.3	7.7	7.1	
2	NH085A0069	Phạm Minh	Hoàng	7.1	6.2	6.5	
3	NH085A0070	Vũ Thị Huỳnh	Hương	7	6	6.4	
4	NH085A0071	Phạm Quốc	Hải	6.4	6.5	6.5	
5	NH085A0073	Phan Thị Yến	Nhi	6.4	7.2	6.9	
6	NH085A0074	Vũ Thị Cẩm	Tú	7.3	6	6.5	
7	NH085A0075	Lê Phụng Hoàng	Hân	6.2	6	6.1	
8	NH085A0076	Lê Thùy	Dương	6.8	6.2	6.4	
9	NH085A0077	Thái Ngọc	Lợi	6.8	4.2	5.2	Thi lại
10	NH085A0078	Lê Ngọc	Trinh	6.8	6.5	6.6	
11	NH085A0079	Nguyễn Hoàng	Liên	6.8	6.2	6.4	
12	NH085A0080	Nguyễn Thị Bích	Trâm	0	0	0	Học lại
13	NH085A0082	Võ Văn	Sang	6.3	6.2	6.2	
14	NH085A0083	Lê Hữu	Ái	0	0	0	Học lại
15	NH085A0084	Lương Mai Xuân	Thảo	6.9	6	6.4	
16	NH085A0085	Trần Quang	Khải	5.5	6	5.8	
17	MA085A0020	Lê Quốc	Vinh	0	0	0	Học lại
18	MA085A0021	Nguyễn Văn	Triệu	6.8	6.2	6.4	
19	MA085A0022	Lại Tấn	Huy	6.4	6.7	6.6	
20	MA085A0023	Nguyễn Thị Kim	Thanh	7.3	6	6.5	
21	MA085A0024	Lê Huỳnh Tất	Đạt	6.4	8	7.4	
22	DL085A0013	Trần Quế	Anh	6.4	7.2	6.9	
23	DL085A0014	Nguyễn Thị Long	Ngân	7.3	6.5	6.8	
24	DL085A0015	Đặng Lâm Duy	Tùng	6.8	7.2	7	
25	DL085A0016	Nguyễn Nhựt	Thanh	6.6	6.2	6.3	
26	QT085A0028	Tạ Thùy	Lam	6.4	6.3	6.4	
27	QT085A0032	Nguyễn Thị Kim	Thanh	7.3	6.7	6.9	
28	QT085A0007	Lê Quang Quốc	Việt	6.3	8	7.3	
29	QT085A0033	Nguyễn Thanh	Trí	6.3	7.7	7.1	

30	QT085A0034	Nguyễn Thị Hồng	Loan	7.8	6.2	6.8	
31	QT085A0035	Nguyễn Hữu Hoàng	Duy	6.7	6.2	6.4	
32	QT085A0037	Lê Thị Mộng	Cầm	7	6	6.4	
33	QT085A0038	Nguyễn Minh	Tuấn	6.7	6.5	6.6	
34	QT085A0039	Nguyễn Lê Thị Tường	Vy	7.2	6	6.5	
35	QT085A0040	Trương Thị Yến	Nhi	7.3	6.7	6.9	
36	QT085A0041	Lưu Kim	Yến	6.9	8	7.6	
37	QT085A0042	Hồ Cầm	Uy	7.3	6.2	6.6	
38	QT085A0044	Huỳnh Thanh	Quý	6.7	7.5	7.2	
39	QT085A0045	Dương Thị Trúc	Quân	6.7	6	6.3	
40	QT085A0046	Lê Thị Mỹ	Phượng	6.6	6.5	6.5	
41	QT085A0047	Nguyễn Thị Cẩm	Linh	7.1	7.7	7.4	
42	MA085A0025	Trần Tấn	Hưng	0	0	0	Học lại
43	MA085A0026	Phạm Ngọc	Duy	6.3	5.7	5.9	
44	MA085A0027	Nguyễn Tấn	Linh	7.6	7.2	7.3	
45	NH085A0086	Hồ Duy	Anh	6.4	6.7	6.6	
46	NH085A0087	Lê Thị Quyên	Nhi	7.1	7.2	7.1	
47	DL085A0017	Vũ Xuân	Trường	7	8	7.6	
48	TA085A0008	Hồ Văn	Quang	6.7	7	6.9	
49	NH085A0093	Phạm Thị Bảo	Ân	0	0	0	Học lại
50	DL085A0019	Nguyễn Thực	Lam	5.9	6	6	
51	DU085A0038	Nguyễn Cao	Trí	6.4	7	6.8	

